



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập số** 2319/QĐ-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2007

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24 tháng 12 năm 2007 về việc phê duyệt dự án và chuyển đổi Tổng Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Nam Định thành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0600019436 ngày 25 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 27 tháng 4 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Miêng | Chủ tịch (từ ngày 21/4/2018)<br>Thành viên (đến ngày 20/4/2018) |
| Ông Nguyễn Đức Khiêm | Chủ tịch (đến ngày 20/4/2018)                                   |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ   | Thành viên  |
| Ông Trần Ngọc Khanh  | Thành viên (đến ngày 20/4/2018)                                 |
| Ông Tạ Minh Tấn      | Thành viên (từ ngày 21/4/2018)                                  |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên (từ ngày 21/4/2018)                                  |
| Bà Nguyễn Thị Khánh  | Thành viên (từ ngày 21/4/2018)                                  |

**Ban Giám đốc**

|                      |                                       |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Miêng | Tổng Giám đốc                         |
| Ông Trần Ngọc Khanh  | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ   | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Giám đốc Điều hành                    |
| Bà Nguyễn Thị Khánh  | Giám đốc Điều hành                    |
| Bà Bùi Minh Hạnh     | Giám đốc Điều hành (từ ngày 1/4/2018) |

**Trụ sở đăng ký**

43 Tô Hiệu  
Phường Ngô Quyền  
Thành phố Nam Định  
Tỉnh Nam Định  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Miêng  
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được soát xét. Do vậy, chúng tôi không đưa ra kết luận hay bất cứ hình thức đảm bảo nào đối với các báo cáo và thuyết minh đó.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-209-R-SX



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2018



Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2040-2018-007-1

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2018<br>VND       | 1/1/2018<br>VND        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>419.686.374.615</b> | <b>408.610.614.122</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>8</b>    | <b>25.251.738.397</b>  | <b>29.150.305.707</b>  |
| Tiền   | 111        |             | 23.274.538.868         | 29.150.305.707         |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 1.977.199.529          | -                      |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> |             | <b>9.500.000.000</b>   | <b>91.000.000.000</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        | 9(a)        | 9.500.000.000          | 91.000.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> |             | <b>221.611.068.248</b> | <b>186.287.133.116</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        | 10          | 200.769.144.341        | 162.008.913.977        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132        |             | 2.823.554.496          | 4.641.166.814          |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135        | 11          | 7.600.000.000          | 7.600.000.000          |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136        | 12          | 14.664.734.837         | 16.058.546.777         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                      | 137        | 13          | (4.246.365.426)        | (4.021.494.452)        |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>14</b>   | <b>160.735.579.037</b> | <b>93.519.394.663</b>  |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 166.594.662.496        | 99.378.478.122         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149        |             | (5.859.083.459)        | (5.859.083.459)        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>2.587.988.933</b>   | <b>8.653.780.636</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        | 18(a)       | 1.198.274.755          | 2.118.032.051          |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        |             | 890.871.992            | 5.392.922.141          |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                            | 153        | 20          | 498.842.186            | 1.142.826.444          |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>718.266.757.361</b>   | <b>719.785.126.406</b>   |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>600.144.941.536</b>   | <b>292.501.714.527</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 15                 | 599.672.441.536          | 291.997.714.527          |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 952.708.819.123          | 643.620.685.033          |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (353.036.377.587)        | (351.622.970.506)        |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          |                    | 472.500.000              | 504.000.000              |
| Nguyên giá  | 228          |                    | 698.000.000              | 698.000.000              |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229          |                    | (225.500.000)            | (194.000.000)            |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                    | <b>230</b>   | <b>16</b>          | <b>6.776.669.287</b>     | <b>6.678.359.689</b>     |
| Nguyên giá  | 231          |                    | 11.603.304.468           | 11.191.936.286           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 232          |                    | (4.826.635.181)          | (4.513.576.597)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>21.054.375.094</b>    | <b>327.532.582.128</b>   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          | 17                 | 21.054.375.094           | 327.532.582.128          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   | <b>9(b)</b>        | <b>76.649.895.863</b>    | <b>84.477.469.426</b>    |
| Đầu tư vào công ty con  | 251          |                    | 57.776.239.633           | 57.776.239.633           |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                               | 252          |                    | 25.352.674.793           | 25.352.674.793           |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253          |                    | 1.348.555.000            | 1.348.555.000            |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | 254          |                    | (7.827.573.563)          | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>13.640.875.581</b>    | <b>8.595.000.636</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 18(b)              | 13.640.875.581           | 8.595.000.636            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                 | <b>270</b>   |                    | <b>1.137.953.131.976</b> | <b>1.128.395.740.528</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2018<br>VND         | 1/1/2018<br>VND          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                             |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>924.756.605.407</b>   | <b>920.149.652.156</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>418.861.936.180</b>   | <b>406.661.563.599</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 19          | 207.551.790.993          | 143.531.660.724          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 394.388.683              | 1.236.610.188            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 20          | 655.685.376              | 96.029.955               |
| Phải trả người lao động                      | 314        |             | 5.598.239.234            | 8.502.508.369            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 21          | 1.999.516.633            | 1.534.435.826            |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 22(a)       | 5.550.796.675            | 2.166.538.744            |
| Vay ngắn hạn                                 | 320        | 23(a)       | 195.155.555.092          | 248.397.796.470          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        | 24          | 1.955.963.494            | 1.195.983.323            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>505.894.669.227</b>   | <b>513.488.088.557</b>   |
| Phải trả người bán dài hạn                   | 331        | 19          | 4.380.192.506            | 29.096.292.462           |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        | 25          | 3.186.634.157            | 3.554.323.061            |
| Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 22(b)       | 14.331.923.822           | 26.331.923.822           |
| Vay dài hạn                                  | 338        | 23(b)       | 483.995.918.742          | 454.505.549.212          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>213.196.526.569</b>   | <b>208.246.088.372</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>26</b>   | <b>213.196.526.569</b>   | <b>208.246.088.372</b>   |
| Vốn cổ phần                                  | 411        | 27          | 136.000.000.000          | 136.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 136.000.000.000          | 136.000.000.000          |
| Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | 29          | 57.617.067.516           | 20.959.282.666           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 19.579.459.053           | 51.286.805.706           |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước     | 421a       |             | 5.175.216.685            | 3.014.314.134            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay         | 421b       |             | 14.404.242.368           | 48.272.491.572           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.137.953.131.976</b> | <b>1.128.395.740.528</b> |

Ngày 23 tháng 8 năm 2018


Người lập:

  
 Trần Quang Thắng  
 Người lập

Người duyệt:

  
 Vũ Ngọc Tuấn  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Văn Miêng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                                   |
|--|-----------|-------------|----------------------------|-----------------------------------|
|  |           |             | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND<br>Chưa soát xét |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01        | 31          | 385.110.318.272            | 392.644.213.814                   |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp   | 11        | 32          | 354.582.691.241            | 372.762.010.650                   |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>30.527.627.031</b>      | <b>19.882.203.164</b>             |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 33          | 23.719.357.799             | 14.556.057.524                    |
| Chi phí tài chính  | 22        | 34          | 28.135.752.691             | 14.461.975.843                    |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | 13.533.548.423             | 12.180.168.705                    |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 35          | 3.324.663.501              | 3.815.130.028                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 36          | 8.539.154.162              | 5.198.374.714                     |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>14.247.414.476</b>      | <b>10.962.780.103</b>             |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 693.079.505                | 904.270.609                       |
| Chi phí khác   | 32        |             | 356.256.088                | 62.302.357                        |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>336.823.417</b>         | <b>841.968.252</b>                |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>14.584.237.893</b>      | <b>11.804.748.355</b>             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>51</b> | <b>38</b>   | <b>179.995.525</b>         | <b>1.247.453.990</b>              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br><b>(60 = 50 - 51)</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>14.404.242.368</b>      | <b>10.557.294.365</b>             |

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Trần Quang Thắng  
 Người lập

Người duyệt:



Vũ Ngọc Tuấn  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                                   |
|--|-----------|-------------|----------------------------|-----------------------------------|
|  |           |             | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND<br>Chưa soát xét |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |           |             |                            |                                   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>14.584.237.893</b>      | <b>11.804.748.355</b>             |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                            |                                   |
| Khấu hao và phân bổ  | 02        |             | 20.261.469.118             | 12.451.379.968                    |
| Các khoản dự phòng   | 03        |             | 8.052.444.537              | -                                 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 3.843.177.063              | 43.559.313                        |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (18.966.544.480)           | (8.964.312.839)                   |
| Chi phí lãi vay  | 06        |             | 13.533.548.423             | 12.180.168.705                    |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b> |             | <b>41.308.332.554</b>      | <b>27.515.543.502</b>             |
| Biến động các khoản phải thu   | 09        |             | (34.659.588.057)           | (43.967.256.285)                  |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        |             | (67.216.184.374)           | 37.812.932.621                    |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11        |             | 56.471.025.619             | 169.006.843                       |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        |             | 4.678.829.941              | (1.244.514.504)                   |
|  |           |             | <b>582.415.683</b>         | <b>20.285.712.177</b>             |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (10.539.268.572)           | (11.996.513.230)                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | -                          | (2.153.796.238)                   |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                          | 976.416.320                       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (533.824.000)              | (385.980.002)                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> |             | <b>(10.490.676.889)</b>    | <b>6.725.839.027</b>              |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


|   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                                   |
|---|-----------|-------------|----------------------------|-----------------------------------|
|   |           |             | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND<br>Chưa soát xét |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |           |             |                            |                                   |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                  | 21        |             | (50.955.332.936)           | (55.934.809.799)                  |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác          | 22        |             | 1.323.589.091              | 204.952.272                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác              | 23        |             | (21.300.000.000)           | (14.250.000.000)                  |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác      | 24        |             | 102.800.000.000            | 19.592.729.421                    |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức                          | 27        |             | 10.234.844.657             | 6.884.648.974                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                      | <b>30</b> |             | <b>42.103.100.812</b>      | <b>(43.502.479.132)</b>           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         |           |             |                            |                                   |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 321.931.474.772            | 328.988.527.187                   |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (349.871.839.114)          | (281.576.822.855)                 |
| Tiền trả cổ tức   | 36        |             | (7.680.313.500)            | (7.175.996.500)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                   | <b>40</b> |             | <b>(35.620.677.842)</b>    | <b>40.235.707.832</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b> |             | <b>(4.008.253.919)</b>     | <b>3.459.067.727</b>              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> |             | <b>29.150.305.707</b>      | <b>8.249.659.402</b>              |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>        | <b>61</b> |             | <b>109.686.609</b>         | <b>72.605.335</b>                 |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>8</b>    | <b>25.251.738.397</b>      | <b>11.781.332.464</b>             |

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:

  
 Trần Quang Thắng  
 Người lập

Người duyệt:

  
 Vũ Ngọc Tuấn  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2018: 7 công ty con và 2 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 9(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 1.356 nhân viên (1/1/2018: 1.308 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

##### **(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                             |            |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                   | 6 – 50 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 8 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị       | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển    | 6 – 10 năm |





**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban điều hành thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2018</b>      | <b>1/1/2018</b>       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                   | 709.085.104           | 485.742.000           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 22.565.453.764        | 28.664.563.707        |
| Các khoản tương đương tiền | 1.977.199.529         | -                     |
|                            | <b>25.251.738.397</b> | <b>29.150.305.707</b> |

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

|                        | <b>30/6/2018</b> |                       | <b>1/1/2018</b> |                       |
|------------------------|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                        | <b>Giá gốc</b>   | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Giá gốc</b>  | <b>Giá trị hợp lý</b> |
|                        | <b>VND</b>       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>            |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 9.500.000.000    | 9.500.000.000         | 91.000.000.000  | 91.000.000.000        |

(\*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 6,3% đến 7,2% (2017: 1% đến 4,8%) một năm.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 30/6/2018   |                       |                       | 1/1/2018               |             |                       |                |                 |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------|-----------------------|----------------|-----------------|
|   | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Đầu tư góp vốn vào:                             |             |                       |                       |                        |             |                       |                |                 |
| ▪ Công ty con                                   |             |                       |                       |                        |             |                       |                |                 |
| - Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dệt Nam Định    | 52,52%      | 52,52%                | 2.876.479.633         | -                      | 52,52%      | 2.876.479.633         | -              |                 |
| - Công ty CP Chân len Dệt May Nam Định          | 87,78%      | 87,78%                | 10.533.260.000        | -                      | 87,78%      | 10.533.260.000        | -              |                 |
| - Công ty CP Dệt khăn Dệt May Nam Định          | 86,34%      | 86,34%                | 4.317.000.000         | -                      | 86,34%      | 4.317.000.000         | -              |                 |
| - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định            | 53,46%      | 53,46%                | 4.009.500.000         | -                      | 53,46%      | 4.009.500.000         | -              |                 |
| - Công ty CP Dệt – Dệt May Nam Định             | 90,88%      | 90,88%                | 27.264.000.000        | (3.501.573.563)        | 90,88%      | 27.264.000.000        | -              |                 |
| - Công ty CP May V Dệt May Nam Định             | 78,65%      | 78,65%                | 4.326.000.000         | (4.326.000.000)        | 78,65%      | 4.326.000.000         | -              |                 |
| - Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định    | 89,00%      | 89,00%                | 4.450.000.000         | -                      | 89,00%      | 4.450.000.000         | -              |                 |
|   |             |                       | <b>57.776.239.633</b> | <b>(7.827.573.563)</b> |             | <b>57.776.239.633</b> | <b>-</b>       |                 |
| ▪ Công liên kết                                 |             |                       |                       |                        |             |                       |                |                 |
| - Công ty CP May I Dệt May Nam Định             | 41,82%      | 41,82%                | 2.352.674.793         | -                      | 41,82%      | 2.352.674.793         | -              |                 |
| - Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định | 36,92%      | 36,92%                | 23.000.000.000        | -                      | 36,92%      | 23.000.000.000        | -              |                 |
|   |             |                       | <b>25.352.674.793</b> | <b>-</b>               |             | <b>25.352.674.793</b> | <b>-</b>       |                 |
| ▪ Đơn vị khác                                   |             |                       |                       |                        |             |                       |                |                 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương                    | 0,002%      | 0,002%                | 1.348.555.000         | -                      | 0,002%      | 1.348.555.000         | -              |                 |
|   |             |                       | <b>84.477.469.426</b> | <b>(7.827.573.563)</b> |             | <b>84.477.469.426</b> | <b>-</b>       |                 |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <b>30/6/2018</b>       | <b>1/1/2018</b>        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Bên liên quan</b>                           |                        |                        |
| <b>Công ty mẹ</b>                              |                        |                        |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam                      | 42.252.531             | 1.182.254.004          |
| <b>Công ty con</b>                             |                        |                        |
| Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định              | 111.305.487.711        | 114.481.455.006        |
| Công ty CP Dệt khăn Dệt May Nam Định           | 10.703.077.263         | 3.125.371.054          |
| Công ty CP Sợi Thanh Châu                      | 2.364.786.000          | 2.254.229.989          |
| Công ty CP Chăn len Dệt May Nam Định           | 179.813.474            | 273.103.148            |
| Công ty CP May V Dệt May Nam Định              | 3.773.489.466          | 3.601.983.151          |
| Công ty CP May IV Dệt May Nam Định             | 268.192.568            | 182.590.600            |
| <b>Bên khác</b>                                |                        |                        |
| Công ty TNHH Dệt May Phú Cường                 | 8.866.218.421          | 5.800.627.263          |
| China Ctexic Corporation                       | 8.039.176.200          | -                      |
| Jinjiang Hengfeng Imp and Exp Trading Co., Ltd | 8.026.516.080          | -                      |
| Xiamen Itg Group Corp., Ltd                    | 6.221.182.509          | 4.058.538.236          |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định                  | 5.120.047.716          | 2.215.326.457          |
| Các khách hàng khác                            | 35.858.904.402         | 24.833.435.069         |
|  | <b>200.769.144.341</b> | <b>162.008.913.977</b> |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn và được tính lãi chậm nộp với lãi suất 7,5%/năm (2017: 7,8%/năm) khi quá hạn mà các công ty liên quan này chưa thanh toán.

**11. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|   | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|---|------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Bên liên quan</b>                            |                  |                 |
| Công ty CP May V Dệt May Nam Định (công ty con) | 7.600.000.000    | 7.600.000.000   |

Các khoản cho vay cấp cho công ty con không được đảm bảo và hưởng lãi suất tương đương với lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm vay là 7,5%/năm (2017: 6%/năm).

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|---|------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Cổ tức phải thu các công ty con                                   | -                | 4.040.870.400   |
| Phải thu tiền lãi cho vay từ các công ty con                      | 932.569.902      | 712.731.210     |
| Phải thu các công ty con về tiền đất cho thuê                     | 3.250.923.622    | 4.470.641.854   |
| Phải thu hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định (*) | 2.924.339.219    | 2.924.339.219   |
| Phải thu về thanh lý tài sản cố định                              | 2.600.000.000    | 3.200.000.000   |
| Ký cược, ký quỹ   | 4.794.089.118    | 451.241.179     |
| Phải thu khác   | 162.812.976      | 258.722.915     |
|   | <hr/>            | <hr/>           |
|   | 14.664.734.837   | 16.058.546.777  |
|   | <hr/>            | <hr/>           |

(\*) Đây là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến các chi phí phát sinh từ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định về Khu Công nghiệp Hòa Xá, bao gồm chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời, chi phí sản xuất chạy thử và các chi phí hỗ trợ doanh nghiệp di dời do ngừng sản xuất. Các khoản chi phí này đã được Sở Tài chính Tỉnh Nam Định phê duyệt và trình Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ theo công văn số 2510/STC-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Sở tài chính và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị.

Trong năm 2017, Bộ Tài chính đã có các công văn trả lời, đồng ý hỗ trợ Tổng Công ty các chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời và các chi phí phát sinh do ngừng sản xuất. Tổng Công ty đã ghi giảm khoản phải thu khác tương ứng với số tiền hỗ trợ đã nhận được. Phần còn lại của khoản phải thu khác tương ứng với các khoản xin hỗ trợ chi phí sản xuất chạy thử vẫn đang được Bộ Tài chính tiếp tục xem xét. Tại ngày báo cáo, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng toàn bộ các khoản xin hỗ trợ này sẽ được hoàn lại.

Trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

|  | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--|------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty CP May V Dệt May Nam Định          | 2.389.895.862    | 2.023.687.057   |
| Công ty CP Dệt khăn Dệt May Nam Định       | 911.397.269      | 551.323.712     |
| Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định          | 705.535.604      | 4.772.011.314   |
| Công ty CP May IV Dệt May Nam Định         | 140.435.604      | 650.920.981     |
| Công ty CP Chăn len Dệt May Nam Định       | 36.229.185       | 581.330.400     |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dệt Nam Định | -                | 283.620.000     |
| Công ty CP May I Dệt May Nam Định          | -                | 361.350.000     |
|  | <hr/>            | <hr/>           |
|  | 4.183.493.524    | 9.224.243.464   |
|  | <hr/>            | <hr/>           |

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Dự phòng phải thu khó đòi**

|   | 30/6/2018                             |                      |                        | 1/1/2018                         |                                       |                      |                        |                                  |
|---|---------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|
|   | Thời gian<br>quá hạn                  | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn                  | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Công ty TNHH Sản xuất<br>Thương mại Dịch vụ Bạch Việt | Trên 3 năm                            | 2.883.059.365        | (2.883.059.365)        | -                                | Trên 3 năm                            | 2.883.059.365        | (2.883.059.365)        | -                                |
| Công ty TNHH Thương mại<br>Hải Dung                   | Trên 3 năm<br>Từ 6 tháng đến<br>1 năm | 118.515.062          | (118.515.062)          | -                                | Trên 3 năm<br>Từ 6 tháng đến<br>1 năm | 118.515.062          | (118.515.062)          | -                                |
| Khác  | Từ 1-2 năm                            | 330.180.747          | (99.054.224)           | 231.126.523                      | Từ 1-2 năm                            | 137.827.154          | (41.348.146)           | 96.479.008                       |
| Khác  | Từ 2-3 năm                            | 257.231.856          | (128.615.928)          | 128.615.928                      | Từ 2-3 năm                            | 174.911.931          | (122.438.352)          | 52.473.579                       |
| Khác  | Trên 3 năm                            | 1.017.120.847        | (1.017.120.847)        | -                                | Trên 3 năm                            | 856.133.527          | (856.133.527)          | -                                |
|   |                                       | <u>4.606.107.877</u> | <u>(4.246.365.426)</u> | <u>359.742.451</u>               |                                       | <u>4.170.447.039</u> | <u>(4.021.494.452)</u> | <u>148.952.587</u>               |

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi –  
ngắn hạn

(4.246.365.426)

(4.021.494.452)



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Hàng tồn kho**

|  | <b>30/6/2018</b>       |                         | <b>1/1/2018</b>        |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | 28.544.678.855         | -                       | 5.662.644.761          | -                       |
| Nguyên vật liệu                        | 65.800.012.562         | -                       | 46.895.725.675         | -                       |
| Công cụ và dụng cụ                     | 230.891.060            | -                       | 227.412.424            | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang | 11.325.647.975         | -                       | 6.394.504.949          | -                       |
| Thành phẩm                             | 55.433.413.199         | (4.140.160.047)         | 29.004.593.352         | (4.140.160.047)         |
| Hàng hóa                               | 5.201.785.180          | (1.718.923.412)         | 11.135.363.296         | (1.718.923.412)         |
| Hàng gửi đi bán                        | 58.233.665             | -                       | 58.233.665             | -                       |
|  | <b>166.594.662.496</b> | <b>(5.859.083.459)</b>  | <b>99.378.478.122</b>  | <b>(5.859.083.459)</b>  |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 10.832 triệu VND thành phẩm và 9.491 triệu VND hàng hóa (1/1/2018: 10.832 triệu VND thành phẩm và 9.491 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà cửa<br>VND                  | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND       | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tổng<br>VND                         |
|---|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                             |                                 |                                     |                                     |                                  |                                     |
| Số dư đầu kỳ                                  | 174.996.292.021                 | 1.604.259.970                       | 448.510.805.285                     | 18.509.327.757                   | 643.620.685.033                     |
| Tăng trong kỳ                                 | -                               | -                                   | 47.148.000                          | -                                | 47.148.000                          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>Thanh lý | 90.085.018.410<br>(341.997.325) | 1.153.144.518<br>-                  | 215.756.119.046<br>(17.398.701.048) | 19.787.402.489<br>-              | 326.781.684.463<br>(17.740.698.373) |
| Số dư cuối kỳ                                 | 264.739.313.106                 | 2.757.404.488                       | 646.915.371.283                     | 38.296.730.246                   | 952.708.819.123                     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                 |                                 |                                     |                                     |                                  |                                     |
| Số dư đầu kỳ                                  | 48.431.875.657                  | 1.266.718.738                       | 295.347.120.976                     | 6.577.255.135                    | 351.622.970.506                     |
| Khấu hao trong kỳ<br>Thanh lý                 | 5.101.107.778<br>(341.997.325)  | 34.473.866<br>-                     | 12.464.516.929<br>(17.227.843.488)  | 1.383.149.321<br>-               | 18.983.247.894<br>(17.569.840.813)  |
| Số dư cuối kỳ                                 | 53.190.986.110                  | 1.301.192.604                       | 290.583.794.417                     | 7.960.404.456                    | 353.036.377.587                     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                        |                                 |                                     |                                     |                                  |                                     |
| Số dư đầu kỳ                                  | 126.564.416.364                 | 337.541.232                         | 153.163.684.309                     | 11.932.072.622                   | 291.997.714.527                     |
| Số dư cuối kỳ                                 | 211.548.326.996                 | 1.456.211.884                       | 356.331.576.866                     | 30.336.325.790                   | 599.672.441.536                     |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 209.929 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 217.430 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 522.570 triệu VND (1/1/2018: 234.056 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 23).

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                                   | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 11.191.936.286         |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 411.368.182            |
|                                   | <hr/>                  |
| Số dư cuối kỳ                     | 11.603.304.468         |
|                                   | <hr/>                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 4.513.576.597          |
| Khấu hao trong kỳ                 | 313.058.584            |
|                                   | <hr/>                  |
| Số dư cuối kỳ                     | 4.826.635.181          |
|                                   | <hr/>                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 6.678.359.689          |
| Số dư cuối kỳ                     | 6.776.669.287          |
|                                   | <hr/>                  |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty bao gồm:

- Văn phòng cho thuê tại số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; và
- Ki-ốt cho thuê tại số 43 Tô Hiệu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b>      |
|  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
|  |                                   | <b>Chưa soát xét</b>  |
| Số dư đầu kỳ                           | 327.532.582.128                   | 121.671.392.258       |
| Tăng trong kỳ                          | 30.453.455.841                    | 52.770.006.514        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình   | (326.781.684.463)                 | (117.429.015.634)     |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (258.013.746)                     | -                     |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn  | (9.480.596.484)                   | (213.735.950)         |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư        | (411.368.182)                     | (836.781.818)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>21.054.375.094</b>             | <b>55.961.865.370</b> |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|   | <b>30/6/2018</b>      | <b>1/1/2018</b>        |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Dự án Nhà máy Sợi 3 - 12 vạn cọc                        | 641.983.008           | 308.791.031.966        |
| Dự án Nhà máy Nhuộm và Nhà máy Động lực                 | 577.844.086           | 337.053.941            |
| San nền và giải phóng mặt bằng ở Khu Công nghiệp Hòa Xá | 13.262.879.215        | 13.077.730.130         |
| Các công trình khác                                     | 6.571.668.785         | 5.326.766.091          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>21.054.375.094</b> | <b>327.532.582.128</b> |

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 4.138 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 273 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có công trình xây dựng cơ bản dở dang nào được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (1/1/2018: 302.076 triệu VND).

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
|                                 | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công cụ và dụng cụ              | 1.198.274.755    | 2.056.260.792   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | -                | 61.771.259      |
|                                 | 1.198.274.755    | 2.118.032.051   |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|  | <b>Chi phí đất</b> | <b>Công cụ và</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--|--------------------|-------------------|------------------|
|  | <b>trả trước</b>   | <b>dụng cụ</b>    | <b>VND</b>       |
|  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                           | 3.400.998.312      | 5.194.002.324     | 8.595.000.636    |
| Tăng trong kỳ                          | -                  | 456.991.463       | 456.991.463      |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang      | -                  | 9.480.596.484     | 9.480.596.484    |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | -                  | (191.505.680)     | (191.505.680)    |
| Phân bổ trong kỳ                       | (933.662.640)      | (3.766.544.682)   | (4.700.207.322)  |
|  | 2.467.335.672      | 11.173.539.909    | 13.640.875.581   |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|   | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                        |
|---|----------------------------------|------------------------|
|   | 30/6/2018<br>VND                 | 1/1/2018<br>VND        |
| <b>Bên liên quan</b>  |                                  |                        |
| Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định<br>(công ty con) | 1.356.855.867                    | 6.083.153.205          |
| Các bên liên quan khác                                      | -                                | 300.000.000            |
| <b>Bên khác</b>   |                                  |                        |
| Agrocorp International Pte., Ltd                            | 78.626.661.851                   | -                      |
| Glencore Agriculture B.V                                    | 36.705.891.313                   | -                      |
| Louis Dreyfus Company Suisse SA                             | 28.703.865.173                   | -                      |
| Withus Korea Ltd  | 28.544.678.855                   | -                      |
| Cargill Cotton Limited                                      | 5.556.728.643                    | 68.203.934.190         |
| Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt                               | 709.047.276                      | 5.326.404.777          |
| Các nhà cung cấp khác                                       | 31.728.254.521                   | 92.714.461.014         |
|   | <b>211.931.983.499</b>           | <b>172.627.953.186</b> |

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

|          | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                        |
|----------|----------------------------------|------------------------|
|          | 30/6/2018<br>VND                 | 1/1/2018<br>VND        |
| Ngắn hạn | 207.551.790.993                  | 143.531.660.724        |
| Dài hạn  | 4.380.192.506                    | 29.096.292.462         |
|          | <b>211.931.983.499</b>           | <b>172.627.953.186</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|  | 1/1/2018<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp/bù trừ<br>trong kỳ<br>VND | 30/6/2018<br>VND |
|--|-----------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | (468.779.123)   | 20.943.110.566                 | (20.041.038.873)                    | 433.292.570      |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | 28.080.869      | 6.047.939.046                  | (6.047.939.046)                     | 28.080.869       |
| Thuế nhập khẩu                         | -               | 633.077.948                    | (633.077.948)                       | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | (650.426.931)   | 179.995.525                    | -                                   | (470.431.406)    |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 55.499.912      | 205.241.001                    | (80.053.575)                        | 180.687.338      |
| Thuế tài nguyên                        | 12.449.174      | 69.469.983                     | (68.294.558)                        | 13.624.599       |
| Tiền thuê đất                          | -               | 1.250.289.915                  | (1.255.080.305)                     | (4.790.390)      |
| Các loại thuế khác                     | (23.620.390)    | 11.000.000                     | (11.000.000)                        | (23.620.390)     |
|  | (1.046.796.489) | 29.340.123.984                 | (28.136.484.305)                    | 156.843.190      |
| <i>Trong đó</i>                        |                 |                                |                                     |                  |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước    | (1.142.826.444) |                                |                                     | (498.842.186)    |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 96.029.955      |                                |                                     | 655.685.376      |

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                             | 30/6/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND |
|-----------------------------|------------------|-----------------|
| Chi phí lãi vay             | 367.922.972      | 349.875.933     |
| Chi phí điện, nước phải trả | 1.071.139.072    | 835.105.348     |
| Chi phí khác                | 560.454.589      | 349.454.545     |
|                             | 1.999.516.633    | 1.534.435.826   |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--|------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 1.510.164.544    | 143.871.719     |
| Cổ tức phải trả                                      | 1.419.823.000    | 940.136.500     |
| Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan (*)           | 1.873.746.431    | 224.800.525     |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 747.062.700      | 857.730.000     |
|  | 5.550.796.675    | 2.166.538.744   |

(\*) Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan không có đảm bảo và phải trả khi được yêu cầu.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|  | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--|------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*) | 14.212.500.000   | 26.212.500.000  |
| Các khoản phải trả dài hạn khác  | 119.423.822      | 119.423.822     |
|  | 14.331.923.822   | 26.331.923.822  |

(\*) Đây là số tiền ứng trước từ Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định cho mục đích đền bù tài sản trên đất và hỗ trợ di dời của Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|   | 1/1/2018                                    |                 | Biến động trong kỳ |                                      | 30/6/2018                                   |  |
|---|---|-----------------|--------------------|--------------------------------------|---|--|
|   | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND        | Giảm VND           | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |  |
| Vay ngắn hạn                                | 242.679.826.611                             | 289.175.690.912 | (343.225.667.362)  | 867.814.878                          | 189.497.665.039                             |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b)) | 5.717.969.859                               | 5.657.890.053   | (5.717.969.859)    | -                                    | 5.657.890.053                               |  |
|   | 248.397.796.470                             | 294.833.580.965 | (348.943.637.221)  | 867.814.878                          | 195.155.555.092                             |  |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                 | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>30/6/2018 VND</b> | <b>1/1/2018 VND</b> |
|-----------------|------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| <b>Bên khác</b> |                  |                     |                      |                     |
| Vay ngân hàng 1 | USD              | 2,9%                | 89.312.743.034       | 52.604.994.582      |
| Vay ngân hàng 2 | USD              | 3,3%                | 44.051.174.668       | 56.632.879.392      |
| Vay ngân hàng 3 | USD              | 4,5%                | 31.604.639.649       | 18.639.602.657      |
| Vay ngân hàng 4 | USD              | 3,5%                | 8.338.575.672        | -                   |
| Vay ngân hàng 5 | VND              | 6,5%                | 3.522.168.551        | -                   |
| Vay ngân hàng 6 | VND              | 6%                  | 2.072.222.254        | 13.708.792.640      |
| Vay ngân hàng 7 | VND              | 7,4%                | -                    | 36.246.802.726      |
| Vay ngân hàng 8 | USD              | 3,8%                | -                    | 5.277.729.273       |
| Vay ngân hàng 9 | VND              | 8%                  | -                    | 32.939.866.984      |
| Vay cá nhân     | VND              | 5,16% - 6%          | 10.596.141.211       | 26.629.158.357      |
|                 |                  |                     | 189.497.665.039      | 242.679.826.611     |

Khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với giá trị ghi sổ là 36.183 triệu VND (1/1/2018: 26.982 triệu VND).

Khoản vay từ các cá nhân không có tài sản đảm bảo.

**(b) Vay dài hạn**

|  | <b>30/6/2018 VND</b> | <b>1/1/2018 VND</b> |
|--|----------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                     | 454.505.549.212      | 155.745.440.097     |
| Tăng trong kỳ/năm                                    | 34.083.070.766       | 362.688.833.515     |
| Vay ngắn hạn được gia hạn                            | -                    | 64.999.388.608      |
| Tiền vay hoàn trả trong kỳ/năm                       | (928.201.893)        | (123.076.890.495)   |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                     | 1.993.390.710        | (133.252.654)       |
| Số dư cuối kỳ/năm                                    | 489.653.808.795      | 460.223.519.071     |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 23(a)) | (5.657.890.053)      | (5.717.969.859)     |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                       | 483.995.918.742      | 454.505.549.212     |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|  | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>30/6/2018 VND</b> | <b>1/1/2018 VND</b> |
|--|------------------|---------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                           |                  |                     |                    |                      |                     |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam (i)                  | VND              | 8,8%                | 2023               | 64.999.388.608       | 64.999.388.608      |
|  |                  | LIBOR +             |                    |                      |                     |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam (ii)                 | USD              | 0,7%                | 2036               | 135.424.536.971      | 134.052.944.328     |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dệt Nam Định (i) | VND              | 7,5%                | 2019               | 9.000.000.000        | 9.000.000.000       |
| <b>Bên khác</b>                                |                  |                     |                    |                      |                     |
| Vay từ ngân hàng 1 (iii)                       | VND              | 8% - 9,4%           | 2023               | 101.383.335.527      | 89.215.170.950      |
| Vay từ ngân hàng 2                             | USD              | 4,85%               | 2022               | 12.502.578.386       | 13.887.442.018      |
| Vay từ ngân hàng 3                             | USD              | 6,5%                | 2022               | -                    | 260.997.800         |
| Vay từ ngân hàng 4                             | USD              | 4,5%                | 2024               | -                    | 737.935.740         |
| Vay từ ngân hàng 5 (iii)                       | USD              | 5%                  | 2022               | 164.216.019.303      | 145.638.089.627     |
| Vay từ ngân hàng 6                             | VND              | 10%                 | 2022               | 2.127.950.000        | 2.431.550.000       |
|  |                  |                     |                    | 489.653.808.795      | 460.223.519.071     |

- (i) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, cho vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”). Khoản vay này bằng USD, có hạn mức là 6 triệu USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 129.004 triệu VND (1/1/2018: 133.647 triệu VND).
- (iii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy Sợi 3 - 12 vạn cọc, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 299.168 triệu VND (1/1/2018: 302.076 triệu VND).

Các khoản vay ngân hàng còn lại được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 58.215 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 73.427 triệu VND).

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|--------------------|----------------------------|---------------|
|                    | 30/6/2018                  | 30/6/2017     |
|                    | VND                        | VND           |
|                    |                            | Chưa soát xét |
| Số dư đầu kỳ       | 1.195.983.323              | 1.370.432.250 |
| Trích lập trong kỳ | 1.293.804.171              | 574.155.075   |
| Sử dụng trong kỳ   | (533.824.000)              | (385.980.002) |
| Số dư cuối kỳ      | 1.955.963.494              | 1.558.607.323 |

**25. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là doanh thu nhận trước từ công ty con liên quan đến hoạt động cho thuê máy móc thiết bị.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|--------------------|---------------------------------|---|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>                  | 136.000.000.000    | 10.193.875.041                  | 21.833.876.833                              | 168.027.751.874  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ - chưa soát xét                  | -                  | -                               | 10.557.294.365                              | 10.557.294.365   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi                   | -                  | -                               | (574.155.075)                               | (574.155.075)    |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển                         | -                  | 10.765.407.625                  | (10.765.407.625)                            | -                |
| Cổ tức (Thuyết minh 28)                                   | -                  | -                               | (7.480.000.000)                             | (7.480.000.000)  |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 - chưa soát xét</b> | 136.000.000.000    | 20.959.282.666                  | 13.571.608.498                              | 170.530.891.164  |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>                  | 136.000.000.000    | 20.959.282.666                  | 51.286.805.706                              | 208.246.088.372  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                  | -                  | -                               | 14.404.242.368                              | 14.404.242.368   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi                   | -                  | -                               | (1.293.804.171)                             | (1.293.804.171)  |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển                         | -                  | 36.657.784.850                  | (36.657.784.850)                            | -                |
| Cổ tức (Thuyết minh 28)                                   | -                  | -                               | (8.160.000.000)                             | (8.160.000.000)  |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>                 | 136.000.000.000    | 57.617.067.516                  | 19.579.459.053                              | 213.196.526.569  |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 27. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

|                                  | 30/6/2018   |                 | 1/1/2018    |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 13.600.000  | 136.000.000.000 | 13.600.000  | 136.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 13.600.000  | 136.000.000.000 | 13.600.000  | 136.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 13.600.000  | 136.000.000.000 | 13.600.000  | 136.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

## 28. **Cổ tức**

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 8.160 triệu VND cho các cổ đông (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 7.480 triệu VND).

## 29. **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--------------------|------------------|-----------------|
|                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Từ hai đến năm năm | 7.316.801.250    | 6.991.610.083   |
| Sau năm năm        | 57.721.432.083   | 58.697.005.583  |
|                    | 65.038.233.333   | 65.688.615.666  |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | <b>30/6/2018</b> |                 | <b>1/1/2018</b> |                 |
|-----|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|     | Nguyên tệ        | Tương đương VND | Nguyên tệ       | Tương đương VND |
| USD | 496.461          | 11.382.533.736  | 184.277         | 4.175.776.854   |
| EUR | 339              | 9.179.988       | 339             | 9.179.988       |
|     |                  | 11.391.713.724  |                 | 4.184.956.842   |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

|   | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|---|------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng:             |                  |                 |
| ▪ Đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị                    | 95.510.000.000   | 4.500.000.000   |
| ▪ Dự án Di dời Tổng công ty ra Khu Công nghiệp Hòa Xá | 23.130.000.000   | -               |
|   | 118.640.000.000  | 4.500.000.000   |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND       |
|                                |                            | Chưa soát xét          |
| ▪ Bán hàng                     | 317.248.571.985            | 324.917.503.037        |
| ▪ Cung cấp dịch vụ             | 20.386.387.611             | 21.769.623.604         |
| ▪ Dịch vụ gia công             | 45.732.647.707             | 44.651.240.824         |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư | 1.742.710.969              | 1.305.846.349          |
|                                | <b>385.110.318.272</b>     | <b>392.644.213.814</b> |

**32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                               | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND       |
|                               |                            | Chưa soát xét          |
| Thành phẩm và hàng hóa đã bán | 293.885.734.734            | 307.406.251.763        |
| Dịch vụ đã cung ứng           | 17.271.998.966             | 19.969.567.865         |
| Dịch vụ gia công              | 42.712.561.470             | 44.748.411.492         |
| Bất động sản đầu tư cho thuê  | 712.396.071                | 637.779.530            |
|                               | <b>354.582.691.241</b>     | <b>372.762.010.650</b> |



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|---------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                           | 30/6/2018                  | 30/6/2017             |
|                           | VND                        | VND                   |
|                           | Chưa soát xét              |                       |
| Lãi tiền gửi và cho vay   | 663.812.949                | 2.951.286.467         |
| Lãi do người mua chậm trả | 3.953.744.071              | 3.482.724.798         |
| Cổ tức được chia          | 17.750.000.000             | 5.808.074.100         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá     | 1.351.800.779              | 2.313.972.159         |
|                           | <b>23.719.357.799</b>      | <b>14.556.057.524</b> |

**34. Chi phí tài chính**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|---|----------------------------|-----------------------|
|   | 30/6/2018                  | 30/6/2017             |
|   | VND                        | VND                   |
|   | Chưa soát xét              |                       |
| Chi phí lãi vay                             | 13.533.548.423             | 12.180.168.705        |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 7.827.573.563              | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                        | 6.774.630.705              | 2.281.807.138         |
|   | <b>28.135.752.691</b>      | <b>14.461.975.843</b> |

**35. Chi phí bán hàng**

|                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|-------------------------|----------------------------|----------------------|
|                         | 30/6/2018                  | 30/6/2017            |
|                         | VND                        | VND                  |
|                         | Chưa soát xét              |                      |
| Chi phí vận chuyển      | 605.417.814                | 727.820.898          |
| Chi phí đại lý bán hàng | 758.490.509                | 1.052.521.022        |
| Chi phí xuất khẩu       | 1.175.633.257              | 1.052.913.486        |
| Chi phí bán hàng khác   | 785.121.921                | 981.874.622          |
|                         | <b>3.324.663.501</b>       | <b>3.815.130.028</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|                                     | 30/6/2018                  | 30/6/2017            |
|                                     | VND                        | VND                  |
|                                     |                            | Chưa soát xét        |
| Chi phí lương nhân viên             | 2.675.107.699              | 1.485.863.188        |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 224.870.974                | -                    |
| Chi phí phân bổ trả trước           | 614.330.042                | 462.079.675          |
| Chi phí khấu hao                    | 484.194.794                | 241.870.566          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác   | 4.540.650.653              | 3.008.561.285        |
|                                     | <b>8.539.154.162</b>       | <b>5.198.374.714</b> |

**37. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|--|----------------------------|-----------------|
|  | 30/6/2018                  | 30/6/2017       |
|  | VND                        | VND             |
|  |                            | Chưa soát xét   |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 209.615.341.842            | 158.889.974.898 |
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại                | 49.269.579.118             | 119.053.429.762 |
| Chi phí nhân công                              | 52.244.512.845             | 40.789.678.722  |
| Chi phí khấu hao                               | 20.261.469.118             | 12.451.379.968  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 46.324.670.516             | 38.561.652.037  |
| Chi phí khác                                   | 14.157.320.222             | 6.985.594.775   |

**38. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|--|----------------------------|----------------------|
|  | 30/6/2018                  | 30/6/2017            |
|  | VND                        | VND                  |
|  |                            | Chưa soát xét        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                            |                      |
| Kỳ hiện hành                           | 273.306.586                | 1.247.453.990        |
| Dự phòng thừa trong những năm trước    | (93.311.061)               | -                    |
|  | <b>179.995.525</b>         | <b>1.247.453.990</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|---|----------------------------|-----------------|
|   | 30/6/2018                  | 30/6/2017       |
|   | VND                        | VND             |
|   |                            | Chưa soát xét   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế              | 14.584.237.893             | 11.804.748.355  |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 2.916.847.579              | 2.360.949.671   |
| Chi phí không được khấu trừ thuế          | 906.459.007                | 48.119.139      |
| Thu nhập không bị tính thuế               | (3.550.000.000)            | (1.161.614.820) |
| Dự phòng thừa trong những năm trước       | (93.311.061)               | -               |
|   | 179.995.525                | 1.247.453.990   |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Giá trị giao dịch          |               |
|---|----------------------------|---------------|
|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | 30/6/2017     |
|   | 30/6/2018                  | VND           |
|   | VND                        | Chưa soát xét |
| <b>Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>     |                            |               |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                  | 1.247.453.990              | 111.752.500   |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                           | 4.631.315.174              | -             |
| Hoàn trả khoản vay                                | 1.484.753.218              | -             |
| Lãi vay và phí nhập gốc vay                       | 1.327.286.906              | 297.829.353   |
| Chi phí lãi vay                                   | 4.127.900.566              | 1.883.913.781 |
| <b>Công ty con</b>                                |                            |               |
| <b>Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dệt Nam Định</b> |                            |               |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                  | 26.664.138                 | 24.427.638    |
| Mua dịch vụ                                       | 4.340.300.150              | 3.157.339.372 |
| Chi phí lãi vay                                   | 339.375.000                | -             |
| Lãi do người mua chậm trả                         | 59.714.603                 | 20.601.190    |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Giá trị giao dịch                              |                                   |
|---|--|-----------------------------------|
|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2018<br>VND | 30/6/2017<br>VND<br>Chưa soát xét |
| <b>Công ty CP Chăn len Dệt May Nam Định</b>                       |  |                                   |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                  | 5.273.792.906                                  | 4.991.699.717                     |
| Mua hàng hóa  | 450.000  | 121.000.000                       |
| <b>Công ty CP Dệt khăn Dệt May Nam Định</b>                       |  |                                   |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                  | 22.942.785.304                                 | 26.874.449.512                    |
| Mua hàng hóa  | 8.122.536.025                                  | 15.292.603.287                    |
| Lãi do người mua chậm trả   | 110.689.499                                    | 11.087.678                        |
| <b>Công ty CP May IV Dệt May Nam Định</b>                         |  |                                   |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                  | 913.865.029                                    | 662.447.568                       |
| <b>Công ty CP Dệt – Dệt May Nam Định</b>                          |  |                                   |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                  | 71.474.073.058                                 | 125.995.867.096                   |
| Mua hàng hóa  | 28.028.983.797                                 | 79.253.434.391                    |
| Lãi do người mua chậm trả   | 3.648.074.739                                  | 3.087.178.176                     |
| <b>Công ty CP Sợi Thanh Châu</b>                                  |  |                                   |
| Bán hàng hóa  | 2.341.502.548                                  | 14.586.460.325                    |
| Mua hàng hóa  | 12.965.246.229                                 | 14.754.826.056                    |
| <b>Công ty CP May V Dệt May Nam Định</b>                          |  |                                   |
| Bán hàng hóa  | 530.793.590                                    | 568.265.080                       |
| Khoản cho vay   | 2.800.000.000                                  | 3.200.000.000                     |
| Nhận hoàn trả khoản vay   | 2.800.000.000                                  | 3.200.000.000                     |
| Thu nhập lãi vay  | 280.322.567                                    | 279.271.444                       |
| Lãi do người mua chậm trả   | 103.125.000                                    | 105.187.500                       |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                     |  |                                   |
| <b>Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định</b>              |  |                                   |
| Cổ tức  | 17.750.000.000                                 | 5.750.000.000                     |
| Bán hàng hóa  | 18.000.000                                     | 24.643.000                        |
| Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định | -  | 976.416.320                       |
| <b>Công ty CP May I Dệt May Nam Định</b>                          |  |                                   |
| Cung cấp dịch vụ  | 20.058.425                                     | 655.314.258                       |
| <b>Công ty CP Sợi Phú Bài</b>                                     |  |                                   |
| Biếu tặng máy móc thiết bị  | -  | 307.943.619                       |
| <b>Công ty CP May Nam Định</b>                                    |  |                                   |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                  | -  | 1.193.490.276                     |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>               |  |                                   |
| Lương và thù lao đã trả   | 391.007.766                                    | 395.356.868                       |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|--|----------------------------|---------------|
|  | 30/6/2018                  | 30/6/2017     |
|  | VND                        | VND           |
|  |                            | Chưa soát xét |
| Bù trừ khoản phải trả với cổ tức phải thu trong kỳ | 12.000.000.000             | -             |
| Lãi vay và phí nhập gốc vay                        | 1.327.286.906              | 297.829.353   |

**41. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và chưa được soát xét.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Trần Quang Thắng  
Người lập

Người duyệt:

Vũ Ngọc Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng  
Tổng Giám đốc